ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:37/2024/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 07 tháng 10 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nghề muối để thực hiện các mô hình, dự án trên địa bàn tỉnh Bến Tre

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính về việc quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc hướng dẫn thực hiện mô hình phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3765/TTr-SNN ngày 11 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật trên lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nghề muối để thực hiện các mô hình, dự án trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân được nhà nước lựa chọn, giao thực hiện một số mô hình, dự án trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Các định mức kinh tế kỹ thuật để thực hiện các mô hình, dự án trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, nghề muối

1. Lĩnh vực trồng trọt gồm 35 mô hình được quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Lĩnh vực chăn nuôi gồm 21 mô hình được quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Lĩnh vực thủy sản gồm 38 mô hình được quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Lĩnh vực nghề muối gồm 1 mô hình được quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

3. Trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng các văn bản mới thì sẽ áp dụng theo văn bản đã được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài Chính, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 10 năm 2024 và thay thế Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật trên lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản để thực hiện các mô hình, dự án khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Tam

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRÊN LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT
(35 MÔ HÌNH)
(Kèm theo Quyết định số 37 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ƯƠM GỐC GHÉP CÂY SẦU RIÊNG

Chu kỳ sản xuất gốc ghép 18 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	100.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	5.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	461	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	288		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	361		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc bảo vệ thực vật (gọi tắt Thuốc BVTV)	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	600	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

2. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ƯƠM GỐC GHÉP CÂY CHÔM CHÔM

Chu kỳ sản xuất gốc ghép 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	100.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

2	Cây trồng dặm	Cây	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	307	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	192		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	241		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	500	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

3. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ƯƠM GỐC GHÉP CÂY MÍT

Chu kỳ sản xuất 10 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	140.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	7.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	256	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng, theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	200		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	460	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

4. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ƯƠM GỐC GHÉP CÂY XOÀI

Chu kỳ sản xuất 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	100.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	5.000		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	307	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	192		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	241		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	

7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	500	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

5. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ƯƠM GỐC GHÉP CÂY CÓ MÚI (CÂY BƯỞI, CAM, QUÝT, CHANH, TẮC)

Chu kỳ sản xuất 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây con	Cây	150.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	7.500		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	307	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	192		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	241		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	10		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	25		
9	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	500	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				

	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

6. MÔ HÌNH NUÔI DƯỠNG, GHÉP CÂY GIỐNG SẦU RIÊNG

Chu kỳ nuôi dưỡng 5 tháng

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	36.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	37.800		
3	Lưới che nắng	m^2	10.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Bịch vô bầu cây	Cái	36.000		
5	Giá thể	Kg	30.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20	Tiêu chuẩn cơ sở	

12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

7. MÔ HÌNH NUÔI DƯỠNG, GHÉP CÂY GIỐNG CHÔM CHÔM

Chu kỳ nuôi dưỡng 5 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m^2	10.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Bịch vô bầu cây	Cái	40.000		
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

8. MÔ HÌNH NUÔI DƯỠNG, GHÉP CÂY GIỐNG MÍT

Chu kỳ nuôi dưỡng 3 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m^2	10.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Bịch vô bầu cây	Cái	40.000		
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	78	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48		
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

10	Phân bón lá	Kg/lít	10	Tiêu chuẩn cơ sở	
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20	Tiêu chuẩn cơ sở	
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	240	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

9. MÔ HÌNH NUÔI DƯỠNG, GHÉP CÂY GIỐNG XOÀI

Chu kỳ nuôi dưỡng 5 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	

2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m^2	10.000	Phù hợp yêu cầu	
4	Bịch vô bầu cây	Cái	40.000		
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

10. MÔ HÌNH NUÔI DƯỠNG, GHÉP CÂY CÓ MÚI (CÂY BƯỞI, CÂY CAM, CÂY QUÝT, CÂY CHANH, TẮC)

Chu kỳ nuôi dưỡng 5 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Gốc ghép	Cây	40.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Mắt ghép, cành ghép	Mắt	42.000		
3	Lưới che nắng	m^2	10.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Bịch vô bầu cây	Cái	40.000		
5	Giá thể	Kg	25.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	130	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với	

7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80	tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	100		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

11. MÔ HÌNH TRỒNG CÚC MÂM XÔI

Chu kỳ sản xuất 7 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	12.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	600		
3	Bạt lót trãi nền	Cuộn	50	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Giá thể	Kg	15.000		
5	Giỏ trồng cây	Cái	12.000		
6	Đạm nguyên chất (N)	Kg	185	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
7	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	100		
8	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
9	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
10	Phân bón lá	Kg/lít	10		
11	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
12	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Ngày	290	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

12. MÔ HÌNH TRỒNG HOA NỞ (VẠN THỌ, HOA MÀO GÀ, CÚC 7 MÀU)

Chu kỳ sản xuất 3 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	13.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	650		
3	Giá thể	Kg	15.000	Phù hợp với yêu	

4	Giỏ trồng cây	Cái	13.000	cầu kỹ thuật	
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	80		
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	75		
8	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Phân bón lá	Kg/lít	10		
10	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
11	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	140	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	

	Thời gian	Ngày/điểm	1		

13. MÔ HÌNH TRỒNG CÂY KIỂNG TRONG CHẬU (TẮC KIỂNG, MAI VÀNG, HOA GIẤY)

Chu kỳ sản xuất 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	10.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	500		
3	Giá thể	Kg	40.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Chậu trồng cây	Cái	10.000		
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5,K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	140		
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	199		
8	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Phân bón lá	Kg/lít	10		
10	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
11	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	400	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

14. MÔ HÌNH TRỒNG KIỂNG LÁ TRONG CHẬU (CÁC LOẠI KIỂNG LÁ MÀU)

Chu kỳ sản xuất 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	20.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

2	Cây trồng dặm	Cây	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Giá thể	Kg	15.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Giỏ trồng cây	Cái	20.000		
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	230	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96		
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	84		
8	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Phân bón lá	Kg/lít	10		
10	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		
11	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	370	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				

	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

15. MÔ HÌNH TRỒNG GỪNG CÂY NUÔI CẤY MÔ

Chu kỳ sản xuất 7 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	18.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Cây trồng dặm	Cây	900		
3	Giá thể trồng	Kg	180.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
4	Bao trồng	Cái	18.000		
5	Đạm nguyên chất (N)	Kg	115	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
6	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48		
7	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
8	Phân hữu cơ hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	5.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
9	Phân bón lá	Kg/lít	5		
10	Thuốc BVTV	Kg/lít	12		
11	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	185	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

16. MÔ HÌNH TRỒNG CHUỐI NUÔI CẤY MÔ

Chu kỳ sản xuất 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	Cây	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

2	Cây trồng dặm	Cây	100		
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	160		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	360		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	12		
8	Túi bao buồng	Cái	2.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
9	Vôi	Kg	1.000		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	1	30 người	
	Thời gian	Ngày	1		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	1	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

17. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH BƯỞI DA XANH THEO GAP

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu ký sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha/năm*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm tuổi	1	Giống trồng mới	Cây	400	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	64		
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	72		
	7	Phân hữu cơ vi sinh hoặc hữu cơ sinh học	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	8	Phân bón lá	Kg/lít	8		
	9	Thuốc BVTV	Kg/lít	10		
	1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184		

Thời kỳ kinh doanh > 3 năm tuổi	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	112	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Phân bón lá	Kg/lít	10		
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	12		
	8	Bao trái	Cái	10.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	220	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

18. MÔ HÌNH TRỒNG BƯỞI DA XANH THEO TIÊU CHUẨN HỮU CƠ

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm tuổi	1	Giống trồng mới	Cây	400	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	4	Đạm nguyên chất (N) (Sử dụng Đạm động vật, thực vật được ủ hoặc đạm hữu cơ có chứng nhận OMRI)	Kg	92	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5) (Sử dụng Lân nung chảy hoặc Lân có chứng nhận OMRI)	Kg	64		
	6	Kali nguyên chất (K_2O) (Sử dụng nguồn Kali thực vật, động vật tự ủ hoặc Kali có chứng nhận OMRI)	Kg	72		
	7	Phân hữu cơ tự ủ hoặc phân hữu cơ có chứng nhận OMRI	Kg	4.000		

	8	Phân bón lá có chứng nhận OMRI	Kg/lít	8	Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng phân bón, Chế phẩm sinh học tính cho từng năm
	9	Chế phẩm sinh học có chứng nhận OMRI	Kg/lít	30		
Thời kỳ kinh doanh > 3 năm tuổi	1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	2	Đạm nguyên chất (N) (Sử dụng Đạm động vật, thực vật được ủ hoặc đạm hữu cơ có chứng nhận OMRI)	Kg	184	Tiêu chuẩn cơ sở	
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5) (Sử dụng Lân lân nung chảy hoặc Lân có chứng nhận OMRI)	Kg	112		
	4	Kali nguyên chất (K_2O) (Sử dụng nguồn Kali thực vật, động vật tự ủ hoặc Kali có chứng nhận OMRI)	Kg	150	Tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Phân hữu cơ tự ủ hoặc phân hữu cơ có chứng nhận OMRI	Kg	5.000		
	6	Phân bón lá có chứng nhận OMRI	Kg/lít	10		
	7	Chế phẩm sinh học có chứng nhận OMRI	Kg/lít	40		
	8	Bao trái	Cái	10.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	250	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

19. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH NHÃN THEO GAP

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm	1	Giống trồng mới	Cây	400		
	2	Giống trồng dặm	Cây	20	Tiêu chuẩn cơ sở	
	3	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	92	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	64		
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	7	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	3000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	8	Phân bón lá	Kg/lít	6		
	9	Thuốc BVTV	Kg/lít	10		
Thời kỳ kinh doanh >3 năm	1	Vôi	Kg	1000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	128		
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	210		
	5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	4000		
	6	Phân bón lá	Kg/lít	10	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	16		
	8	Hóa chất xử lý ra hoa	Kg/lít	150		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

20. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH SẦU RIÊNG THEO GAP

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm	1	Giống trồng mới	Cây	200	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		
	3	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón,
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O5, K_2O tương ứng	
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	48		

	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60	sở	BVTV tính cho từng năm
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm	7	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	8	Phân bón lá	Kg/lít	3		
	9	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		
Thời kỳ kinh doanh > 3 năm	1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	128		
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	150		
	5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Phân bón lá	Kg/lít	10		
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	130	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		

2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

21. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH CHÔM CHÔM THEO GAP

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm	1	Giống trồng mới	Cây	200	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Giống trồng dặm	Cây	10		
	3	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	69	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	64		
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	60		
	7	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	8	Phân bón lá	Kg/lít	3		
	9	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		
Thời kỳ	1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân

kinh doanh >3 năm	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	184	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	128		
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
	5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	4.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Phân bón lá	Kg/lít	10		
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	20		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	130	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

22. MÔ HÌNH TRỒNG, THÂM CANH MÍT THEO GAP

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư

Định mức cho 1 ha

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm	1	Giống trồng mới	Cây	400	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Giống trồng dặm	Cây	20		
	3	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng	
	5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96		
	6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
	7	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	3000		
	8	Phân bón lá	Kg/lít	3		
	9	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		
Thời kỳ kinh doanh >3 năm	1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	276	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	144		
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	280		

	5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Phân bón lá	Kg/lít	10		
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	15		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

23. MÔ HÌNH THÂM CANH CÂY DỪA XEN CÂY CÓ MÚI THEO GAP

Chu kỳ sản xuất 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	

2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

	Dừa: 100 cây/ ha				
TT	**Tên giống, vật tư**	**ĐVT**	**Định mức**	**Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật**	**Ghi chú**
1	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	Lượng phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	50		
4	Thuốc BVTV	Kg/lít	3	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Cây trồng xen: (Cam, quýt, chanh 200 cây/ ha; bưởi: 120 cây/ha)				
1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	56	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	32		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	40		
5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.200	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	Kg/lít	5		
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	6		
8	Bao bưởi	Cái	4.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	220	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

24. MÔ HÌNH GHÉP CẢI TẠO VƯỜN XOÀI

Chu kỳ sản xuất 24 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mắt ghép (10 mắt ghép/ cây)	Mắt ghép	6.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Dây ghép	Cuộn	4	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
3	Vôi	Kg	1.000		Lượng vôi, phân bón, tính
4	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy	

5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	96	đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	cho từng năm
6	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
7	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	3.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng phân, thuốc BVTV tính cho từng năm
8	Phân bón lá	Kg/lít	5		
9	Thuốc BVTV	Kg/lít	7		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	130	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

25. MÔ HÌNH SẢN XUẤT DỪA HỮU CƠ

Chu kỳ sản xuất 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú

			mức	thuật	
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón và chế phẩm sinh học, vi sinh tính cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5) dạng lân nung chảy hoặc Apatit	Kg	64	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	2.000		
4	Chế phẩm sinh học	Kg/lít	10		
5	Vi sinh ủ phân	Kg/lít	10		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				

	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

26. MÔ HÌNH TRỒNG DỪA UỐNG NƯỚC

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm	1	Giống trồng mới	Cây	260	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Vôi	Kg	400	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	60	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	42		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	54		
	6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.300	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	7		
Thời kỳ kinh doanh >3	1	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N,	
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	84		

năm	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	156	P_2O5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	từng năm
	5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.300	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Thuốc BVTV	Kg/lít	7		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

27. MÔ HÌNH TRỒNG DỪA CÔNG NGHIỆP

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kiến thiết cơ bản 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất thời kỳ kinh doanh 12 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

Thời kỳ	TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Thời kỳ kiến thiết cơ bản 1-3 năm	1	Giống trồng mới	Cây	180	Tiêu chuẩn cơ sở	
	2	Vôi	Kg	40	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	42	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	30		
	5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	36		
	6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	7	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		
Thời kỳ kinh doanh >3 năm	1	Vôi	Kg	1. 000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng năm
	2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	83	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
	3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	58		
	4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	162		
	5	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
	6	Thuốc BVTV	Kg/lít	5		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

28. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA 3 GIẢM 3 TĂNG

Chu kỳ sản xuất 4 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun phân bón	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	100	Cấp xác nhận trở lên	

2	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	90	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	70		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	50		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	4	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01- 03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

29. MÔ HÌNH SẢN XUẤT DƯA HẤU AN TOÀN

Chu kỳ sản xuất 3 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	0,6	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	138	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	180		
6	Phân hữu cơ vi sinh hoặc phân chuồng ủ hoai	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Phân bón lá	Kg/lít	5		
8	Thuốc BVTV	Kg/lít	10		
9	Màng phủ (1,6m x 400m)	Cuộn	10	Tiêu chuẩn cơ sở	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Ngày	70	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

30. MÔ HÌNH SẢN XUẤT LÚA HỮU CƠ

Chu kỳ sản xuất 4 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun phân bón	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lúa giống	Kg	80	Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng giống, phân bón, thuốc phòng trừ sâu bệnh sinh học, thảo mộc
2	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000		
3	Phân hữu cơ vi sinh	Kg	2.000		
4	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	

6	Thuốc phòng trừ sâu bệnh sinh học, thảo mộc	Kg/lít	3		tính cho từng vụ

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

31. MÔ HÌNH SẢN XUẤT ĐẬU PHỘNG

Chu kỳ sản xuất 3 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	Kg	220	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Vôi	Kg	500	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
3	Đạm nguyên chất (N)	Kg	46	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	120		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	90		
6	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	4		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	70	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				

	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

32. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN LÁ

Chu kỳ sản xuất 3 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ				
1	Hạt giống				
	Cải	Kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Rau dền	Kg	15		
	Mùng tơi	Kg	25		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	250		
	Phân bón lá hữu cơ	Lít	3		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	56	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$	
	Phân Kali nguyên chất	Kg	18	Sử dụng Kali	

	(K_2O)			sulphate ($K_2O \leq$ 30%)	
	Vôi	Kg	700	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
3	Thuốc BVTV (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Chế phẩm vi sinh	Kg/lít	3		
b	Sản xuất an toàn VietGAP				
1	Hạt giống				Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
	Cải	Kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Rau dền	Kg	15		
	Mùng tơi	Kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Tiêu chuẩn cơ sở	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	lít	2		
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	2		
8	Vôi	Kg	700	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

33. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN TRÁI (CÀ CHUA, KHỔ QUA, DƯA LEO, BÍ ĐAO)

Chu kỳ sản xuất 4 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Sản xuất hữu cơ				
1	Hạt giống				
	Cà chua	Kg	0,25	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Dưa leo	Kg	0,7		

	Khổ qua	Kg	2,5		
	Bí đao	Kg	1		
2	Phân bón (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
	Phân bón gốc hữu cơ	Kg	400		
	Phân bón lá	lít	5		
	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	78	Sử dụng phân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14\%$ - theo tiêu chuẩn cơ sở	
	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120	Sử dụng Kali sulphate (K2O ≤ 30%) - theo tiêu chuẩn cơ sở	
	Vôi	Kg	1.000	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	
3	Thuốc BVTV (lượng như nhau cho các chủng loại)				
	Trichoderma	Kg	30	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Chế phẩm vi sinh	Kg/lít	3		
b	Sản xuất an toàn VietGAP				
1	Hạt giống				
	Cải	Kg	6	Tiêu chuẩn cơ sở	
	Rau dền	Kg	15		
	Mùng tơi	Kg	25		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	35	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo	Lượng phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	25		

4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	45	tiêu chuẩn cơ sở	
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	1.500	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	lít	2	Tiêu chuẩn cơ sở	
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	2		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	100	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

34. MÔ HÌNH SẢN XUẤT RAU ĂN CỦ (CỦ SẮN, CỦ CẢI)

Chu kỳ sản xuất 4 tháng.

A. Định mức thiết bị, máy móc

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống tưới	Bộ/hộ	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật và điều kiện thực tế	
2	Máy phun thuốc	Máy/hộ	1		

B. Định mức giống, vật tư *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống			Tiêu chuẩn cơ sở	Lượng hạt giống, vôi, phân bón, thuốc BVTV tính cho từng vụ
	Củ săn	Kg	35		
	Củ cải	Kg	12		
2	Đạm nguyên chất (N)	Kg	120	Có thể sử dụng phân hỗn hợp với tỉ lệ quy đổi N, P_2O_5, K_2O tương ứng theo tiêu chuẩn cơ sở	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	Kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	Kg	2.000	Tiêu chuẩn cơ sở	
6	Phân bón lá	Kg/lít	3		
7	Thuốc BVTV	Kg/lít	3		
8	Vôi	Kg	700	Phù hợp với yêu cầu kỹ thuật	

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	90	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

35. MÔ HÌNH ỨNG DỤNG THIẾT BỊ TỰ ĐỘNG TRONG QUẢN LÝ DINH DƯỠNG TRÊN CÂY TRỒNG

A. Định mức thiết bị, máy móc *Định mức cho 1 ha*

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a- Hệ thống giám sát: nhiệt độ, độ ẩm, độ dẫn điện của đất (EC) và pH đất					
1	Thiết bị trung tâm nhận dữ liệu từ các bộ cảm biến	Bộ	1	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Bộ cảm biến đo nhiệt độ - độ ẩm - độ dẫn điện (EC) trong đất	Bộ	1		
3	Bộ cảm biến pH đất	Bộ	1		
4	Phần mềm giám sát, điều khiển từ xa	Bộ	1		
5	Tủ điện	Cái	4		
6	Dây điện	Mét	400		
b-Hệ thống tưới nước và châm phân					

7	Bơm 3HP	Cái	1	Tiêu chuẩn cơ sở	
8	Lọc dĩa (bộ lọc cặn)	Bộ	1		
9	Bộ châm phân	Bộ	1		
10	Đồng hồ đo áp	Cái	1		
11	Ống tưới (PVC) Ø 60 mm	Mét	2.000		
12	Ống tưới (HĐPE) Ø 5mm	Mét	500		
13	Béc	Cái	400		

B. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

C. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	1		

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRÊN LĨNH VỰC CHĂN NUÔI (21 MÔ HÌNH)

(Kèm theo Quyết định số 37 /2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

1. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ THƯƠNG PHẨM

Chu kỳ sản xuất: 5 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Diện tích nuôi nhốt	Con/m^2	10 -12	- Vị trí chuồng phải xa trục lộ chính, xa nhà ở, không nằm trên hướng gió chính với khu nhà ở - Nền phải cao ráo, không bị ngập nước ngay cả khi mưa - Trước khu vực nuôi phải có hố sát trùng bằng vôi hoặc chất sát trùng, có rào xung quanh để bảo vệ ngăn chặn người ngoài ra vào khu vực nuôi	
2	Diện tích nuôi thả vườn	Con/m^2	1		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	20	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống	Con/ máng	20		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	1	Gà 01 ngày tuổi, khỏe mạnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	6	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	

3	Vắc-xin	Liều	9	- Marek (1 liều) - Gumboro (2 liều) - Đậu (1 liều) - Dịch tả (ND) và Viêm phế quản truyền nhiễm (ID) (3 liều) - Cúm gia cầm (H5N1) (1 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều)	
4	Chế phẩm sinh học	Kg	0,05	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
5	Thuốc thú y (thuốc bổ trợ)	Kg	0,05	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 2000 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

2. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI GÀ SINH SẢN

Chu kỳ sản xuất: 18 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Diện tích nuôi nhốt	Con/m^2	4 - 5	- Vị trí chuồng phải xa trục lộ chính, xa nhà ở, không nằm trên hướng gió chính với khu nhà ở - Nền phải cao ráo, không bị ngập nước ngay cả khi mưa - Trước khu vực nuôi phải có hố sát trùng bằng vôi hoặc chất sát trùng, có rào xung quanh để bảo vệ ngăn chặn người ngoài ra vào khu vực nuôi	
2	Diện tích nuôi thả vườn	Con/m^2	1		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	20	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống	Con/máng	20		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	1	Gà 01 ngày tuổi, khỏe mạnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	12,3	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc-xin	Liều	12	** Giai đoạn gà từ 1 Ngày tuổi – 4 tháng tuổi:* - Marek (1 liều); Gumboro (2 liều); Đậu (1 liều); Dịch tả (ND) và Viêm phế quản truyền nhiễm (ID) (3 liều); Cúm gia cầm (H5N1) (1 liều); Tụ huyết trùng (1	

				liều) ** Giai đoạn gà từ 5 tháng tuổi đến sinh sản:* - Dịch tả (ND) và Viêm phế quản truyền nhiễm (ID) và Hội chứng giảm đẻ (EDS) (1 liều); Gumboro (1 liều); Cúm gia cầm H5N1 (1 liều); Tụ huyết trùng (1 liều)	
4	Chế phẩm sinh học	Kg	0,15	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
5	Thuốc thú y (thuốc bổ trợ)	Gam	0,15	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 2000 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

3. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT THƯƠNG PHẨM

Chu kỳ sản xuất: 5 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Diện tích nuôi nhốt	Con/m^2	10	- Vị trí chuồng phải xa trục lộ chính, xa nhà ở, không nằm trên hướng gió chính với khu nhà ở - Nền phải cao ráo, không bị ngập nước ngay cả khi mưa - Trước khu vực nuôi phải có hố sát trùng bằng vôi hoặc chất sát trùng, có rào xung quanh để bảo vệ ngăn chặn người ngoài ra vào khu vực nuôi	
2	Diện tích sân chơi	Con/m^2	4-5		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	20	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống	Con/máng	20		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	1	Vịt 01 ngày tuổi, khỏe mạnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	9,4	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc-xin	Liều	8	- Dịch tả vịt (3 liều) - Viêm gan (1 liều) - Cúm gia cầm (2 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều)	

				- Tembusu (vịt lật) (1 liều)	
4	Chế phẩm sinh học	Kg	0,05	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
5	Thuốc thú y (thuốc bổ trợ)	Kg	0,05	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 2.000 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

4. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI VỊT SINH SẢN

Chu kỳ sản xuất: 18 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Diện tích nuôi nhốt	Con/m^2	5	- Vị trí chuồng phải xa trục lộ chính, xa nhà ở, không nằm trên hướng gió chính với khu nhà ở - Nền phải cao ráo, không bị ngập nước ngay cả khi mưa - Trước khu vực nuôi phải có hố sát trùng bằng vôi hoặc chất sát trùng, có rào xung quanh để bảo vệ ngăn chặn người ngoài ra vao khu vực nuôi	
2	Diện tích sân chơi	Con/m^2	4-5		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	10	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống	Con/máng	10		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	1	Vịt 01 ngày tuổi, khỏe mạnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	20	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc-xin	Liều	9	- Dịch tả vịt (3 liều) - Viêm gan (1 liều) - Cúm gia cầm (2 liều) - Tụ huyết trùng (2 liều) - Tembusu (vịt lật) (1 liều)	

4	Chế phẩm sinh học	Kg	0,05	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
5	Thuốc thú y (thuốc bổ trợ)	Gam	100	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 2.000 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

5. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO THƯƠNG PHẨM

Chu kỳ sản xuất: 6 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Heo thịt	m^2/con	1 – 1,2	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Làm hố sát trùng trước cửa	

				chuồng nuôi ra vào - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng, có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa cho heo - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn tự động	Con/máng	10	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống (núm uống)	Con/máng	3		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	20	Trọng lượng đạt từ 20Kg/con trở lên, khỏe mạnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	175	Số lượng, chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình/dự án	
3	Vắc-xin	Liều	6	- Dịch tả (1 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều) - Phó thương hàn (1 liều) - Lở mồm long móng (1 liều) - Tai xanh (1 liều) - Mycoplasma (1 liều)	
4	Thuốc thú y (thuốc bổ trợ)	Kg	0,5	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	

5	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	180	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 300 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

6. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO SINH SẢN

Chu kỳ sản xuất: 16 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo hậu bị	m^2/con	1 – 1,2	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Làm hố sát trùng trước cửa chuồng nuôi ra vào - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng,	
2	Heo nái mang thai	m^2/con	1,8 – 2,4		
3	Heo nái nuôi con	m^2/con	5 – 8		

4	Heo đực khai thác	m^2/con	2,2 – 2,5	có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa cho heo - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống (núm uống)	Con/máng	1		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống - Heo đực	Kg	90	Trọng lượng đạt từ 90Kg/con trở lên, khỏe mạnh, con giống đạt tiêu chuẩn giống cấp cơ sở trở lên	
	- Heo Cái	Kg	90		
2	Vật tư (Tinh heo)	Liều	2	Được cung cấp từ các cơ sở sản xuất có chứng nhận	
3	Vắc-xin	Liều	8	- Dịch tả (1 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều) - Phó thương hàn (1 liều) - Lở mồm long móng (1 liều) - Tai xanh (1 liều) - Parvo virus (1 liều) - Lepto (1 liều) - Mycoplasma (1 liều)	
4	Thuốc thú y (thuốc bổ trợ)	Kg	1	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	

5	Hóa chất sát trùng	Lít	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Thức ăn hỗn hợp	Kg	218	Thức ăn cho heo đạt tiêu chuẩn theo quy định	
7	Thức ăn hỗn hợp heo con - Lứa 1	Kg	40		
	- Lứa 2	Kg	42,5		
8	Vắc-xin cho heo con	Liều	6	- Dịch tả (1 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều) - Phó thương hàn (1 liều) - Lở mồm long móng (1 liều) - Tai xanh (1 liều) - Mycoplasma (1 liều)	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 50 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

7. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI HEO ĐỰC PHỤC VỤ THỤ TINH NHÂN TẠO

Chu kỳ sản xuất: 18 tháng (heo đực sản xuất tinh giống).

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo đực hậu bị	m^2/con	1 - 1,2	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Làm hố sát trùng trước cửa chuồng nuôi ra vào - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng, có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa cho heo - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng - Có xây dựng hầm biogas để tận dụng phân heo làm chất đốt và xử lý môi trường	
2	Heo đực khai thác	m^2/con	2,2 - 2,5		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống	Con/máng	1		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	100	Heo đực giống đạt tiêu chuẩn giống cấp cơ sở trở lên. Trọng lượng đạt từ 100Kg/con trở lên, khỏe mạnh	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	162	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định	
3	Thuốc tẩy nội ngoại ký sinh trùng	Liều	2	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định	
4	Vắc-xin	Liều	8	- Dịch tả (1 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều) - Phó thương hàn (1 liều) - Lở mồm long móng (1 liều) - Tai xanh (1 liều) - Parvo virus (1 liều) - Lepto (1 liều) - Mycoplasma (1 liều)	
5	Hóa chất sát trùng	Lít	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
6	Dụng cụ kiểm tra đánh giá tinh dịch	Bộ	1	(Kính hiển vi, máy đo PH, cân điện tử, máy làm nóng môi trường, máy chưng cất, máy xác định tinh trùng quang phổ)	
7	Dụng cụ bảo tồn tinh dịch	Bộ	1	Tủ bảo quản chuyên dụng (tủ bảo ôn), tủ sấy	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 10 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

8. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SỮA

Chu kỳ sản xuất: 18 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bò Cái hậu bị	m^2/con	3	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Làm hố sát trùng trước cửa chuồng nuôi ra vào - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng, có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa cho heo - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	
2	Bò Cái sinh sản	m^2/con	5		
3	Bê sơ sinh đến 6 tháng	m^2/con	1,5		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy băm thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	Kg	250-300	Trọng lượng đạt từ 250-300Kg/con trở lên, khỏe mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo quy định	
2	Vật tư thụ tinh nhân tạo: - Tinh đông lạnh - Nitơ lỏng - Găng tay, ống gen	 Liều Lít Bộ	 2 2 2	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
3	Vắc-xin	Liều	4	Dịch tả (1 liều); Tụ huyết trùng (1 liều); Lở mồm long móng (1 liều); Viêm da nổi cục (1 liều)	
4	Thức ăn hỗn hợp cho bò Cái chửa	Kg	540	Bổ sung 3,0 Kg/con/ngày trong 180 ngày có chửa	
5	Tảng đá liếm	Kg	5		
6	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 10 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

9. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN BÒ BẰNG PHƯƠNG PHÁP GIEO TINH NHÂN TẠO

Chu kỳ sản xuất: 18 tháng.

A. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vật tư thụ tinh nhân tạo: - Tinh đông lạnh - Nitơ lỏng - Găng tay, ống gen	 Liều Lít Bộ	 2 2 2	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
2	Thiết bị: - Bình đựng Nitơ 35 lít - Bình Nitơ 3,5-3,7 lít - Súng bắn tinh	Cái/ huyện	1 2 2	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò Cái chửa	Kg	540	Bổ sung 2,0 Kg/con/ngày trong 270 ngày có chửa	
4	Tảng đá liếm	Kg	5	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
5	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

B. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 10 con

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

C. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

10. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ VỖ BÉO

Chu kỳ sản xuất: 5 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bò vỗ béo	m^2/con	2,4	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Làm hố sát trùng trước cửa chuồng nuôi ra vào - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng, có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy băm/ thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bò thịt	Kg	150-170	Trọng lượng đạt từ 150-170Kg/con trở lên, khỏe mạnh	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	270	Bổ sung 3,0 Kg/con/ngày trong thời gian vỗ béo 90 ngày	
3	Vắc-xin	Liều	4	Dịch tả (1 liều); Tụ huyết trùng (1 liều); Lở mồm long móng (1 liều); Viêm da nổi cục (1 liều)	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2	Ngoại ký sinh trùng (1 liều); Nội ký sinh trùng (1 liều)	
5	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 20 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

11. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ SINH SẢN

Chu kỳ sản xuất: 18 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bò Cái hậu bị	m^2/con	3	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Làm hố sát trùng trước cửa chuồng nuôi ra vào - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng, có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	
2	Bò Cái sinh sản	m^2/con	5		
3	Bê sơ sinh đến 6 tháng	m^2/con	1,5		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy băm thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	Kg	220-250	Trọng lượng đạt từ	

				220-250Kg/con trở lên, khỏe mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	540	Hỗ trợ bò hậu bị/mang thai	
3	Vắc-xin	Liều	4	Dịch tả (1 liều); Tụ huyết trùng (1 liều); Lở mồm long móng (1 liều); Viêm da nổi cục (1 liều)	
4	Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều	2	Ngoại ký sinh trùng (1 liều); Nội ký sinh trùng (1 liều)	
5	Tảng đá liếm	Kg	5	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 10 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

12. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI BÒ THƯƠNG PHẨM

Chu kỳ sản xuất: 18 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bò nuôi thịt	m^2/con	2,4	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Làm hố sát trùng trước cửa chuồng nuôi ra vào - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng, có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa cho heo - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng - Có xây dựng hầm biogas để tận dụng phân heo làm chất đốt và xử lý môi trường	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy băm/ thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	Kg	120-170	Trọng lượng đạt từ 120-170Kg/con trở lên, khỏe	

				mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	540	Số lượng và chất lượng thức ăn theo yêu cầu kỹ thuật	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	150	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 10 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

13. MÔ HÌNH CẢI TẠO ĐÀN DÊ

Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê Đực hậu bị	m^2/con	0,8-1,0	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Đảm bảo đúng theo yêu cầu	

				kỹ thuật - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc dễ thoát nước, dễ làm vệ sinh - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	
2	Dê Đực làm việc	m^2/con	1,4-1,6		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy băm thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê Đực giống	Kg	50	Trọng lượng đạt từ 50Kg/con trở lên, khỏe mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống	Kg	24	Bổ sung 0,4Kg/con/ngày trong 60 ngày đầu	
3	Thức ăn hỗn hợp dê Cái chửa	Kg	18	Bổ sung 0,3 Kg/con/ngày trong 60 ngày chửa	
4	Vắc-xin	Liều	3	Tụ huyết trùng (1 liều), Lở mồm long móng (1 liều), Đậu (1 liều)	
5	Tảng đá liếm	Kg	3	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Ngày	105	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 20 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

14. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ SINH SẢN

Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dê hậu bị	m^2/con	0,8-1,0	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc dễ thoát nước, dễ làm vệ sinh - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	
2	Dê Cái sinh sản	m^2/con	2		
3	Dê Đực sinh sản	m^2/con	1,6		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy băm thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con	1	Con giống đảm bảo đạt tiêu chuẩn theo quy định Trọng lượng con đực đạt từ 50Kg/con trở lên, con Cái từ 30 Kg/con trở lên khỏe mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo quy định	
	- Dê Đực	Kg	50		
	- Dê Cái	Kg	30		
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê Đực giống	Kg	36	Bổ sung 0,4Kg/con/ngày trong 90 ngày đầu	
3	Thức ăn hỗn hợp dê Cái	Kg	18	Bổ sung 0,3Kg/con/ngày trong 90 ngày đầu	
4	Vắc-xin	Liều	3	Tụ huyết trùng (1 liều), Lở mồm long móng (1 liều), Đậu (1 liều)	
5	Tảng đá liếm	Kg	3	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	105	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 20 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

15. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI DÊ THƯƠNG PHẨM

Chu kỳ sản xuất: 5 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Diện tích nuôi nhốt	m^2/con	0,5-0,6	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước, dễ làm vệ sinh - Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật - Chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng.	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy băm thái cỏ	Máy/hộ	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg/con	15	Trọng lượng đạt từ 15Kg/con trở lên, khỏe mạnh, con giống đảm bảo đúng tiêu chuẩn giống theo quy định	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	480	Bổ sung 0,4 Kg/con/ngày trong 120 ngày đầu	
3	Tảng đá liếm	Kg	3	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
4	Vắc-xin	Liều	3	Tụ huyết trùng (1 liều), Lở mồm long móng (1 liều), Đậu (1 liều)	
5	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 50 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội	01	40 người	

		nghị/điểm			
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

16. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI ONG LẤY MẬT

Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.

A. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thùng quay mật	Cái/hộ	01	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
2	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	Bộ/hộ	01		

B. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 đàn/thùng)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	Đàn/thùng	10	Đàn/thùng ong có từ 3 kèo trở lên, đàn ong khỏe mạnh, có ong chúa	
2	Thức ăn				
2.1	Đường	Kg/đàn	18	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	
2.2	Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	Phù hợp với tiêu chuẩn theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	105	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 50 thùng
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

17. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ THƯƠNG PHẨM

Chu kỳ sản xuất: 5 tháng.

A. Định mức chuồng nuôi

TT	Định mức chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ thịt nuôi trên lồng sàn	Con/m^2	5-7	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước và xa khu dân cư - Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc dễ thoát nước, dễ làm vệ sinh	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Núm uống	Con/núm	5		
3	Máng ăn	Con/núm	5		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	0,5	Thỏ giống đảm bảo chất lượng, từ 1 tháng tuổi trở lên, khỏe mạnh	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ trong 90 ngày	Kg	13,5	Thức ăn đúng tiêu chuẩn theo quy định	
3	Vắc-xin	Liều	1	Bại huyết	
4	Thuốc tẩy nội ngoại ký sinh trùng	Liều	1	Đảm bảo đạt tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
6	Hóa chất sát trùng	Lít	1	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	105	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 200 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội	01	40 người	

		nghị/điểm			
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

18. MÔ HÌNH CHĂN NUÔI THỎ SINH SẢN

Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ hậu bị	Con/m^2	5	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước. - Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc dễ thoát nước, dễ làm vệ sinh	
2	Thỏ sinh sản	Con/m^2	3		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	1	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Núm uống	Con/núm	1		
3	Máng ăn	Con/núm	1		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	2,5-3	Thỏ giống đảm bảo chất lượng, từ 2 tháng tuổi trở lên khỏe mạnh	
2	Thức ăn hỗn hợp cho thỏ: Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày	Kg	27	Thức ăn đúng tiêu chuẩn theo quy định	
3	Vắc-xin	Liều	2	Bại huyết	
4	Thuốc tẩy nội ngoại ký sinh trùng	Liều	1	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn theo quy định	

5	Hóa chất sát trùng	Lít	1	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	105	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 50 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

19. MÔ HÌNH HEO SINH SẢN GIỐNG BẢN ĐỊA

Chu kỳ sản xuất: 16 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo hậu bị	m^2/con	1 – 1,2	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước - Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa cho heo - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng.	
2	Heo nái chửa	m^2/con	1,8 – 2,4		
3	Heo nái nuôi con	m^2/con	5 – 8		
4	Heo đực giống	m^2/con	2,2 – 2,5		

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống (núm uống)	Con/máng	01		
3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	01		

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	15	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn về giống, khỏe mạnh, trọng lượng từ 15Kg/con trở lên	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	Kg	250	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng	
3	Vắc-xin	Liều	8	- Dịch tả (1 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều) - Phó thương hàn (1 liều) - Lở mồm long móng (1 liều) - Tai xanh (1 liều) - Parvo virus (1 liều) - Lepto (1 liều) - Mycoplasma (1 liều)	
4	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	135	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 20 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

20. MÔ HÌNH HEO THỊT GIỐNG BẢN ĐỊA

Chu kỳ sản xuất: 6 tháng.

A. Định mức diện tích chuồng nuôi

TT	Diện tích chuồng nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Heo thịt	m^2/con	1 – 1,2	- Vị trí cao ráo, dễ thoát nước - Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật - Nền chuồng đảm bảo kiên cố, vững chắc làm bằng xi măng, có độ nhám và độ dốc để dễ thoát nước khi tắm rửa cho heo - Ngoài chuồng có rãnh thoát phân và hố phân cách xa chuồng	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ chăn nuôi

TT	Máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máng ăn	Con/máng	10	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máng uống (núm uống)	Con/núm	5	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật	

3	Máy phun/Bình xịt thuốc sát trùng	Máy/hộ	01	của thiết bị	

C. Định mức giống, vật tư (tính cho 01 con)

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Kg	10	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn về giống, khỏe mạnh, trọng lượng từ 10Kg/con trở lên	
2	Thức ăn hỗn hợp	Kg	125	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng	
3	Vắc-xin	Liều	8	- Dịch tả (1 liều) - Tụ huyết trùng (1 liều) - Phó thương hàn (1 liều) - Lở mồm long móng (1 liều) - Tai xanh (1 liều) - Parvo virus (1 liều) - Lepto (1 liều) - Mycoplasma (1 liều)	
4	Hóa chất sát trùng	Lít	15	Dung dịch pha loãng theo quy định	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 20 con
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

21. MÔ HÌNH TRỒNG, CHẾ BIẾN VÀ BẢO QUẢN THỨC ĂN THÔ XANH

Chu kỳ sản xuất: 6 tháng.

A. Định mức giống, vật tư

TT	Định mức giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Mô hình trồng thâm canh cỏ**				
1	Giống cỏ				
1.1	Trồng bằng hom	Tấn hom/ha	3,5	Đảm bảo đúng giống theo quy định	
1.2	Trồng bằng hạt	Kg/ha	12,0		
2	Thiết bị vật tư				
2.1	Phân đạm nguyên chất (N)			Đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
2.2	Cỏ thân đứng (VA06 và cỏ tương tự)	Kg/ha	250	Đảm bảo đúng giống theo quy định	
2.3	Cỏ thân bụi, thân bò (cỏ Mombasa và cỏ tương tự)	Kg/ha	200		
2.4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	Kg/ha	80	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
2.5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	Kg/ha	100		
2.6	Phân hữu cơ vi sinh	Kg/ha	2.500		
II	**Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon**				
1	Rơm lúa	Tấn	01	Rơm khô	
2	Túi nilon ủ	Túi/tấn	02	Rộng 1,6m, dài 2,5m, cao 0,5m, dày 0,1 mm	
3	Urea	Kg/tấn	40	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng	
4	Rỉ mật	Kg/tấn	20		
5	Muối	Kg/tấn	5		
III	**Kỹ thuật ủ chua thức ăn xanh trong túi nilon**				

1	Thân cỏ voi, thân cây bắp tươi	Tấn	01	Đảm bảo đúng giống theo quy định	
2	Túi nilon ủ	Túi/tấn	02	Rộng 1,6m, dài 2,5m, cao 0,5m, dày 0,1 mm	
3	Men vi sinh	Kg/tấn	01	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
4	Rỉ mật	Kg/tấn	50		
5	Muối	Kg/tấn	05		
6	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
IV	**Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua**				
1	Cỏ tươi	Tấn	01	Cỏ tươi	
2	Cám gạo, bột bắp, bánh dầu	Kg/tấn	30	Đảm bảo đúng tiêu chuẩn, chất lượng theo quy định	
3	Muối	Kg/tấn	05		
4	Ủ bằng bể ủ/hố ủ hoặc Túi ủ				
4.1	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2/tấn cỏ tươi	08	Tuỳ theo điều kiện hộ, đảm bảo chắc chắn	
4.2	Túi nilon ủ	Túi/tấn cỏ tươi	02	Rộng 1,6m, dài 2,5m, cao 0,5m, dày 0,1 mm	
5	Máy băm thái cỏ	Cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	

B. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	120	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 01 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

C. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRÊN LĨNH VỰC THỦY SẢN
(38 MÔ HÌNH)
(Kèm theo Quyết định số 37/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

1. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH

- Chu kỳ sản xuất: 03 tháng.

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	.
2	Hệ thống sục khí	Bộ	04-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	16-20		
4	Máy cho tôm ăn	Máy	04-05		
5	Máy phát điện	Máy	01-02		
6	Thiết bị dụng cụ: xuồng, sàng, chài, thau, xô	Bộ	04-05		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 100	Quy cỡ giống Postlarvae (PL) 12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Hệ số thức ăn (FCR)		≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 80	≤ 80	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 10	≥ 10	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 03	≤ 03	
7	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	450	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

2. MÔ HÌNH NUÔI TÔM THẺ CHÂN TRẮNG THÂM CANH MẬT ĐỘ CAO

- Chu kỳ sản xuất: 03 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy	02-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	10		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	40		
4	Máy cho tôm ăn	Máy	10		
5	Máy phát điện	Máy	02-03	Phù hợp với quy	

6	Thiết bị dụng cụ: xuồng, sàng, chài, thau, xô	Bộ	02-03	trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giai đoạn 1	Con/m^2	1.000-3.000	Quy cỡ giống PL12, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Giai đoạn 2		≥ 200		
3	Hệ số thức ăn		≤1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
4	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	≥ 80	
5	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 50	≤ 50	
6	Năng suất	Tấn/ha	≥ 32	≥ 32	
7	Thời gian nuôi	Tháng	≥ 03	≥ 03	
8	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
9	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	900	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

3. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ THÂM CANH

- Chu kỳ sản xuất: 06 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Hệ thống sục khí	Bộ	03-05		
3	Hệ thống quạt nước	Bộ	12-20		
4	Máy phát điện	Máy	01-02		
5	Thiết bị dụng cụ: xuồng, sàng, chài, xô, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 40	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 38%; Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 35	≤ 35	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 6,8	≥ 6,8	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 06	≤ 06	

7	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	360	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

4. MÔ HÌNH NUÔI TÔM SÚ QUẢNG CANH CẢI TIẾN

- Chu kỳ sản xuất: 06 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	

2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3 HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị dụng cụ: sàng, xuồng, chài, xô, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 10	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Hệ số thức ăn		≤ 0.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 20	≥ 20	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 35	≤ 35	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 0,57	≥ 0,57	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 06	≤ 06	
7	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	180	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

5. MÔ HÌNH NUÔI TÔM RỪNG

- Chu kỳ sản xuất: 06 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu	

				cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3 HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị dụng cụ: sàng, xuồng, chài, xô, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 07	Quy cỡ giống PL15, khỏe mạnh; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định	
2	Hệ số thức ăn		≤ 0.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%. Thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ NN&PTNT; Thời hạn sử dụng dưới 3 tháng	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 10	≥ 10	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 35	≤ 35	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 0,20	≥ 0,20	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 06	≤ 06	
7	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	180	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

6. MÔ HÌNH NUÔI NGHÊU BÃI TRIỀU

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới cọc quay quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, cào nghêu	Bộ	01-02		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định	Tiêu chuẩn, yêu cầu	Ghi chú

			mức	kỹ thuật	
1	Giống	Con/m^2	≤ 300	Quy cỡ giống ≥ 1 cm/con	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 70	≤ 70	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 21	≥ 21	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	72	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

7. MÔ HÌNH NUÔI SÒ HUYẾT BÃI TRIỀU

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới cọc quay quanh bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, thau, cào sò	Bộ	01-02		

B. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 200	Quy cỡ giống ≥ 0,5 cm/con	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 80	≤ 80	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 12	≥ 12	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	72	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

8. MÔ HÌNH NUÔI SÒ HUYẾT TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3 HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Xuồng, xô, thau, cào sò	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú

			mức	cầu kỹ thuật	
1	Giống	Con/m^2	≤ 100	Quy cỡ giống ≥ 0,5 cm/con	
2	Thức ăn			Thức ăn tự nhiên	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 80	≤ 80	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 6,0	≥ 6,0	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	72	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

9. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHIM VÂY VÀNG TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	06		
3	Máy phát điện	Máy	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 5cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2	≤ 2	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 17	≥ 17	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Thuốc, hóa chất,	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy			

	chế phẩm sinh học	định hiện hành	
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	360	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

10. MÔ HÌNH NUÔI CÁ HỒNG MỸ TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	06		
3	Máy phát điện	Máy	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2	≤ 2	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 17	≥ 17	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	360	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô1ha

2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

11. MÔ HÌNH NUÔI CÁ MĂNG TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	06		
3	Máy phát điện	Máy	01-02		

4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70		
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 1		
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 14		
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10		
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô1ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

12. MÔ HÌNH NUÔI GHÉP TÔM SÚ VỚI CÁ MĂNG TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	12		
3	Máy phát điện	Máy	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, sàng, xô, chài, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tôm sú	Con/m^2	≤ 30	Quy cỡ giống PL15	
	Giống cá măng		≤ 1	Quy cở giống > 1	

				cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.3	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 38%	
3	Tỷ lệ sống tôm sú	%	≥ 80	≥ 80	
4	Tỷ lệ sống cá măng	%	≥ 50	≥ 50	
5	Cỡ thu hoạch tôm sú	Con/kg	≤ 35	≤ 35	
6	Cỡ thu hoạch cá măng	Con/kg	≤ 1	≤ 1	
7	Năng suất tôm sú	Tấn/ha	≥ 6,8	≥ 6,8	
8	Năng suất cá măng	Tấn/ha	≥ 5,0	≥ 5,0	
9	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
10	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
11	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	360	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	

	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

13. MÔ HÌNH NUÔI CUA BIỂN TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 06 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Lưới bao quanh ao	m	10.000		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, gập cua	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 2	Quy cỡ giống ≥ 0,8 cm/con	

2	Hệ số thức ăn (cá tạp)		≤ 5,0	Cá tươi, không bị ươn	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 4	≤ 4	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 2,5	≥ 2,5	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 06	≤ 06	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	180	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

14. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHẼM TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 08 tháng.

- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 01	Quy cỡ giống **≥ 5** cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 38%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 1	≤ 1	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 7,0	≥ 7,0	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 08	≤ 08	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	240	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

15. MÔ HÌNH NUÔI CÁ MÚ TRONG AO ĐẤT

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú

	công cụ, dụng cụ			cầu kỹ thuật	
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 1	Quy cỡ cá giống ≥ 10 cm/con	
2	Hệ số thức ăn (dùng cá tạp)		≤ 4.0	Cá tươi, không bị ươn	Tùy theo thực tế mô hình, dự án mà chọn loại thức ăn cho phù hợp
	Hệ số thức ăn (dùng thức ăn công nghiệp)		≤ 2.2	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 42%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 01	≤ 01	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 7,0	≥ 7,0	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	360	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

16. MÔ HÌNH NUÔI CÁ KÈO TRONG AO ĐẤT

- Chu kỳ sản xuất: 05 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	04-06		
3	Hệ thống sục khí	Bộ	02-04		
4	Máy phát điện	Máy	01-02		
5	Máy cho ăn tự động	Máy	02-03		

6	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≥ 50	Quy cỡ giống ≥ 3 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.4	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 50	≤ 50	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 6,0	≥ 6,0	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 05	≤ 05	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

17. MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH THÂM CANH TRONG AO ĐẤT

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	06-08		
3	Máy phát điện	Máy	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, sàng, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống	Con/m^2	≤ 20	Quy cỡ giống PL15	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 15	≤ 15	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 5,0	≥ 5,0	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

18. MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH BÁN THÂM CANH TRONG AO ĐẤT

- Chu kỳ sản xuất: 07 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	Bộ	06-08		
3	Máy phát điện	Máy	01-02		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, sàng, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 10	Quy cỡ giống PL15	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 50	≥ 50	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30	≤ 30	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 1,6	≥ 1,6	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 07	≤ 07	

7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

19. MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH XEN LÚA

- Chu kỳ sản xuất: 08 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức mương nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo	

				yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo mương nuôi	Ha	0,3-0,4	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, sàng, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 05	Quy cỡ giống PL 15	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.2	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 40	≥ 40	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30	≤ 30	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 0,66	≥ 0,66	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 08	≤ 08	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ	Ngày	64	Đáp ứng yêu cầu	Quy mô 1

	thông			kỹ thuật	ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

20. MÔ HÌNH NUÔI TÔM CÀNG XANH XEN TRONG VƯỜN DỪA

- Chu kỳ sản xuất: 08 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô	

2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, sàng, thau	Bộ	01-02	hình	

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 05	Quy cỡ giống PL15	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 40	≥ 40	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 25	≤ 25	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 0,8	≥ 0,8	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 08	≤ 08	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	64	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	

	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

21. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRA THÂM CANH TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 08 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Xe cút kít	Xe	01-03	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, thau	Bộ	01-03		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 60	Quy cỡ giống ≥ 1,5 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 22%	

3	Tỷ lệ sống	%	≥ 75	≥ 75	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 1,4	≤ 1,4	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 320	≥ 320	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 08	≤ 08	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	720	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

22. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LÓC TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 08 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 60	Quy cỡ giống ≥ 6 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.4	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2	≤ 2	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 180	≥ 180	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 08	≤ 08	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	720	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

23. MÔ HÌNH NUÔI CÁ THÁT LÁT CƯỜM TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 10	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2	≤ 2	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 30	≥ 30	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

24. MÔ HÌNH NUÔI GHÉP CÁ THÁT LÁT CƯỜM VỚI CÁ SẶC RẰN

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chai, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ	Ghi chú

			mức	thuật	
1	Giống cá thát lát cườm	Con/m^2	≤ 7	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con	
2	Giống cá sặc rằn		≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
3	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
4	Tỷ lệ sống cá thát lát cườm	%	≥ 60	≥ 60	
5	Tỷ lệ sống cá sặc rằn	%	≥ 70	≥ 70	
6	Cỡ thu hoạch cá thát lát cườm	Kg/con	≤ 2	≤ 2	
7	Cỡ thu hoạch cá sặc rằn	Kg/con	≤ 10	≤ 10	
8	Năng suất cá thát lát cườm	Tấn/ha	≥ 21	≥ 21	
9	Năng suất cá sặc rằn	Tấn/ha	≥ 3,5	≥ 3,5	
10	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
11	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
12	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

25. MÔ HÌNH NUÔI CÁ SẶC RẰN TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Giống	Con/m^2	≤ 20	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 10	≤ 10	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 14	≥ 14	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	

	Thời gian	Ngày/điểm	01		

26. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ ĐỒNG TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 05 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 30	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 30%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 8	≤ 8	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 26	≥ 26	

6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 05	≤ 05	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

27. MÔ HÌNH NUÔI CÁ TRÊ LAI TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 06 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng	

				theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 50	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 22%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 3	≤ 3	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 116	≥ 116	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 06	≤ 06	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Ngày	180	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

28. MÔ HÌNH NUÔI LƯƠN KHÔNG BÙN TRONG BỂ

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 10 m^2.

A. Định mức bể nuôi

TT	Định mức bể nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể xi măng hoặc bể lót bạt	m^2	10	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Motor 1HP	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, thau, vợt	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 500	Quy cỡ giống ≥ 10 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.3	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 5	≤ 5	
5	Năng suất	Kg/m^2	≥ 70	≥ 70	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	30	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 10 m^2
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				

	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

29. MÔ HÌNH NUÔI ẾCH TRONG BỂ/VÈO

- Chu kỳ sản xuất: 03 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 100 m^2.

A. Định mức bể nuôi

TT	Định mức bể nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể xi măng hoặc bể lót bạt/vèo	m^2	100	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Motor 1HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xô, vợt	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 100	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 28%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 80	≥ 80	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 5	≤ 5	
5	Năng suất	Kg/m^2	≥ 16	≥ 16	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 03	≤ 03	

7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành	
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 100 m^2
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-02 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

30. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHẠCH LẤU TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ	

				thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 6	Quy cỡ giống ≥ 8 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.5	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 5	≤ 5	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 8,4	≥ 8,4	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	Ngày	360	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

31. MÔ HÌNH NUÔI BA BA TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 18 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	Máy	01-02	Phù hợp với quy	

	hoặc Motor 3HP			trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Tole xi măng	Tấm/ha	800		
3	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 02	Quy cỡ giống ≥ 3x3 cm/con	
2	Hệ số thức ăn (cá tạp)		≤ 10	Cá tươi, không bị ươn	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 1	≤ 1	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 12	≥ 12	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 18	≤ 18	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	540	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	20	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

32. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ PHI/DIÊU HỒNG TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 07 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, chài, thau	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 5g/con	

2	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 3	≤ 3	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 11	≥ 11	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 07	≤ 07	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	210	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

33. MÔ HÌNH NUÔI CÁ RÔ PHI/DIÊU HỒNG TRONG LỒNG BÈ

- Chu kỳ sản xuất: 07 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 96 m^3.

A. Định mức bè nuôi

TT	Định mức bè nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bè nuôi	m^3	96	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Máy sục khí	Bộ	01		
3	Máy phát điện	Máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, vợt	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 100	Quy cỡ giống ≥ 5cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.7	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 60	≥ 60	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2	≤ 2	
5	Năng suất	Kg/m^3	≥ 30	≥ 30	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 07	≤ 07	
7	Thuốc, hóa chất,	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định			

	chế phẩm sinh học	hiện hành	
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	52	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 96 m^3
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

34. MÔ HÌNH NUÔI CÁ LĂNG TRONG LỒNG BÈ

- Chu kỳ sản xuất: 12 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 96m^3.

A. Định mức bè nuôi

TT	Định mức bè nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bè nuôi	m^3	96	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Máy sục khí	Bộ	01		
3	Máy phát điện	Máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, vợt	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 20	Quy cỡ giống ≥ 15cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 1	≤ 1	
5	Năng suất	Kg/m^3	≥ 36	≥ 36	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 12	≤ 12	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	90	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 96 m^3
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	14	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

35. MÔ HÌNH NUÔI CÁ THÁT LÁT CƯỜM TRONG LỒNG BÈ

- Chu kỳ sản xuất: 06 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 96 m^3.

A. Định mức bè nuôi

TT	Định mức bè nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bè nuôi	m^3	96	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Máy sục khí	Bộ	01		
3	Máy phát điện	Máy	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, vợt	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 50	Quy cỡ giống ≥ 8	

				cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 2.0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 2	≤ 2	
5	Năng suất	Kg/m^3	≥ 17	≥ 17	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 06	≤ 06	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	45	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 96 m^3
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

36. MÔ HÌNH NUÔI ỐC BƯƠU ĐEN TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 05 tháng.

- Quy mô áp dụng cho 1.000 m^2 mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	m^2	1.000	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	m^2	1.000	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, vợt, thau	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 150	Quy cỡ giống 10.000 - 15.000 Con/kg	
2	Hệ số thức ăn			Thức ăn: thực vật thuỷ sinh, phụ phẩm (rau, củ, quả…)	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 30	≤ 30	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 2,3	≥ 2,3	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 05	≤ 05	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			

8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	25	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1000 m^2
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

37. MÔ HÌNH NUÔI GHÉP ỐC BƯƠU ĐEN VỚI CÁ SẶC RẰN

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1.000 m^2 mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	m^2	1.000	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	m^2	1.000	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ

TT	Máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu	Ghi chú

	công cụ, dụng cụ			cầu kỹ thuật	
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, vợt, thau	Bộ	01		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống ốc bươu đen	Con/m^2	≤ 100	Quy cỡ giống 10.000-15.000 Con/kg	
2	Giống cá sặc rằn		≤ 5	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
3	Thức ăn ốc			Thức ăn: thực vật thuỷ sinh, phụ phẩm (rau, củ, quả…)	
4	Hệ số thức ăn cá		≤ 1,0	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
5	Tỷ lệ sống ốc	%	≥ 70	≥ 70	
6	Tỷ lệ sống cá	%	≥ 70	≥ 70	
7	Cỡ thu hoạch ốc	Con/kg	≤ 30	≤ 30	
8	Cỡ thu hoạch cá	Con/kg	≤ 10	≤ 10	
9	Năng suất ốc	Tấn/ha	≥ 2,3	≥ 2,3	
10	Năng suất cá	Tấn/ha	≥ 0,35	≥ 0,35	
11	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
12	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
13	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	50	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1000 m^2
2	Công lao động cán	Tháng	12	Trung cấp trở lên,	01-03 cán

	bộ kỹ thuật			chuyên môn phù hợp	bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

38. MÔ HÌNH NUÔI CÁ CHIM TRẮNG TRONG AO

- Chu kỳ sản xuất: 10 tháng.
- Quy mô áp dụng cho 1 ha mặt nước.

A. Định mức ao nuôi

TT	Định mức ao nuôi	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đào ao mới	Ha	1	Đảm bảo đúng theo yêu cầu kỹ thuật	
2	Cải tạo ao	Ha	1	Nạo vét bùn đáy ao đảm bảo yêu cầu kỹ thuật	

B. **Định mức máy móc, thiết bị, công cụ, dụng cụ**

TT	Máy móc, thiết bị công cụ, dụng cụ	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước hoặc Motor 3HP	Máy	01-02	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: xuồng, xô, thau, chài	Bộ	01-02		

C. Định mức giống, vật tư

TT	Tên giống, vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Con/m^2	≤ 04	Quy cỡ giống ≥ 5 cm/con	
2	Hệ số thức ăn		≤ 1.8	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 25%	
3	Tỷ lệ sống	%	≥ 70	≥ 70	
4	Cỡ thu hoạch	Con/kg	≤ 1	≤ 1	
5	Năng suất	Tấn/ha	≥ 2,8	≥ 2,8	
6	Thời gian nuôi	Tháng	≤ 10	≤ 10	
7	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành			
8	Vật tư thiết yếu khác: testkit (bệnh, môi trường)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án			

D. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	300	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Quy mô 1 ha
2	Công lao động cán bộ kỹ thuật	Tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	01-03 cán bộ/tháng

Đ. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRÊN LĨNH VỰC NGHỀ MUỐI (01 MÔ HÌNH)

(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

1. MÔ HÌNH SẢN XUẤT MUỐI

Chu kỳ thực hiện 6 tháng, quy mô 1 ha.

A. Định mức máy móc, thiết bị

TT	Tên máy móc, thiết bị	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước động cơ Diesel	Cái	1	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình	
2	Đầu bơm	Cái	1		
3	Máy bơm nước động cơ điện	Cái	1		
4	Máy lu	Cái	1		
5	Máy cào muối có động cơ	Cái	1		
6	Xe rùa gắn động cơ	Cái	1		
7	Băng tải chở muối có động cơ	Cái	1		

B. Định mức vật tư

TT	Vật tư	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt nhựa trải ô kết tinh	m^2	1.300	0,5-1,2mm	
2	Trải bạt HDPE hồ chứa nước chạt	m^2	245	0,5-1,2mm	
3	Bạt nhựa lót, phủ kho muối thành phẩm	m^2	200	0,5-1,2mm	
4	Bạt đậy muối	m^2	200	0,5-1,2mm	
5	Ống nước PVC làm khung ô kết tinh	m	500	Φ110mm	
6	Ống nước PVC cấp nước chạt	m	35	Φ110mm	

7	Van nước nhánh cấp, xả	Cái	25	Φ60mm	
8	Cút góc nhựa PVC	Cái	25	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô dự án, mô hình thực hiện tại địa phương	
9	Boome kế	Cái	3		
10	Xe rùa (cút kít) đẩy muối	Cái	2		
11	Hữu lô	Bộ	3		
12	Bồ cào	Cái	5		
13	Chày nện	Cái	7		

C. Định mức lao động

TT	Định mức lao động	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	Ngày	240	Đáp ứng theo yêu cầu kỹ thuật của dự án/mô hình	Quy mô 1ha
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	Tháng	8	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1-2 cán bộ/tháng

D. Định mức triển khai

TT	Định mức triển khai	ĐVT	Định mức	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
	Số lần	Lần/điểm	01	30 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		
2	Hội nghị tổng kết				
	Tổng kết	Hội nghị/điểm	01	40 người	
	Thời gian	Ngày/điểm	01		